

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 389/2024/DS-PT

Ngày: 26 - 7 - 2024

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế và
yêu cầu hủy GCNQSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02/7/2024 và ngày 26/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 210/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD đất”.

Do Bản dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6247/2024/QĐ-PT ngày 17/6/2024 và thông báo mở lại phiên tòa số 7640, ngày 09/7/2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946, vắng mặt;

Trú tại: Tổ dân phố T, Phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Trần Hậu Đ, sinh năm 1970, có mặt;

Địa chỉ: Tổ C, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

Địa chỉ thường trú: Nhà F, ngõ C, Mai Thúc L, thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân H, Luật sư Công ty L3 chi nhánh M1, có mặt.

* *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1952, đều vắng mặt;

Đều trú tại: Số nhà B, đường H, phường H, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông Q: Chị Lê Thị Thùy V; sinh năm 1996, có mặt;

Địa chỉ: Xã H, huyện G, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Lê Đình Q1, Luật sư Công ty L4, có mặt.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình D, chức vụ: Cán bộ Phòng T4, UBND thành phố H, vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu N1, chức vụ: Cán bộ Địa chính, vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Giang N2, sinh năm 1980, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ H, phường B, thành phố H.

4. Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1983, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ E, phường B, thành phố H.

5. Bà Nguyễn Thị L1; sinh năm 1948, có mặt ngày 02/7/2024, vắng mặt ngày 26/7/2024;

Địa chỉ: Số nhà A, Đường N, tổ H, phường B, thành phố H.

6. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1955, vắng mặt;

Địa chỉ: Số nhà D, ngõ A đường P, phường T, thành phố H.

7. Bà Nguyễn Thị Châu L2, sinh năm 1961, vắng mặt;

Địa chỉ: Khu phố L, phường T, thành phố S, Tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của anh N2, chị T1, bà L1, ông T2, bà L2: Ông Trần Hậu Đ, sinh năm 1970, có mặt;

Địa chỉ: Tổ C, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

Địa chỉ thường trú: Nhà F, ngõ C, Mai Thúc L, thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh;

8. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1960, vắng mặt;

Địa chỉ: C - CT 1 – KĐT M Cổ Nhuế, Hoàng G phường C, quận B, Thành phố Hà Nội.

9. Bà Nguyễn Thị Bích H2, sinh năm 1962, có mặt ngày 02/7/2024, vắng mặt ngày 26/7/2024;

Địa chỉ: P, nhà H, Tập thể Đại học Kinh tế quốc dân, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

10. Ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1947, vắng mặt;

Địa chỉ: Số D, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

11. Anh Nguyễn Văn C; chị Đặng Thị A (vợ anh C);

Địa chỉ: Số G, Đường M, phường T, thành phố H, đều vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1953, vắng mặt;

Địa chỉ: LK A, ô số F khu đô thị V, phường L quận H, Thành phố Hà Nội.

13. Văn phòng C2 Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N; bị đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T, đều vắng mặt.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn D1 (chết năm 2002) và cụ Nguyễn Thị Đ1 (chết năm 2013); hai cụ sinh được 08 người con gồm: Bà Nguyễn Thị N3 (chết năm 2020), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Hào Q2 (hy sinh năm 1998), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Châu L2.

Bà Nguyễn Thị N3 có 03 người con bao gồm: Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1960; Nguyễn Thị Bích H2, sinh năm 1962; Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1967.

Ông Nguyễn Hào Q2 (hy sinh) có 02 người con: Nguyễn Giang N2, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1983.

Trong thời kỳ hôn nhân cụ D1, cụ Đ1 có tạo dựng được khối tài sản là thửa đất số 188, tờ bản đồ số 05, bản đồ 299, diện tích 664 m² tại xóm T, xã T, thị xã H (nay là thành phố H).

Năm 2002 cụ Nguyễn Văn D1 chết; ngày 09/9/2005, UBND thị xã H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất số AD 248132 đối với thửa đất số 154 tờ bản đồ số 10b, bản đồ 371, diện tích 654m² mang tên hộ cụ Nguyễn Thị Đ1.

Cụ Đ1 đã tách thửa tặng cho con gái là bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn Q một phần đất có diện tích 290m² trong thửa đất thừa kế 2 cụ để lại được cấp GCNQSD đất số AD230990 mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q; diện tích đất còn lại là 364m². Việc tách thửa, tặng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị

T, Nguyễn Văn Q là hoàn toàn trái quy định pháp luật bởi lẽ: Sau khi cụ Nguyễn Văn D1 chết gia đình chưa tổ chức cuộc họp để phân chia di sản thừa kế; trong hồ sơ cấp GCNQSD đất cho vợ chồng bà T, ông Q tuy có biên bản thỏa thuận chuyển quyền sử dụng đất thừa kế đề ngày 12/9/2005 có xác nhận của UBND xã T nhưng không có chữ ký của các đồng thừa kế cụ D1; việc tặng cho tài sản các anh em trong gia đình hoàn toàn không biết.

Do đó, nguyên đơn là bà N yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung:

- Tuyên hủy GCNQSD đất đối với thửa đất số 154 tờ bản đồ số 10b, diện tích 290m² có địa chỉ tại xóm T, xã T, thị xã H mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q.

- Phân chia di sản thừa kế của cụ D1 cụ D1 để lại cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Phía bị đơn trình bày:

Nhất trí như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thời gian cụ D1, cụ D1 cũng như bà N3, ông Q chết và nguồn gốc tài sản. Tuy nhiên, ngày 30/12/1996, cụ D1, cụ D1 đã lập di chúc tặng cho bà T 07 thước đất (tương đương 231m²) trong thửa đất của hai cụ tại đội 7, xóm T, xã T, thị xã H; phần còn lại tặng cho anh Nguyễn Văn C (là cháu đích tôn của 2 cụ) và nhà cửa, tài sản trên đất. Việc lập di chúc này đã được đại diện xóm, đại diện Mặt trận Tổ quốc xóm, UBND xã T xác nhận và đã được Phòng C3 tỉnh Hà Tĩnh công chứng. Việc lập di chúc là hợp pháp vì có xác nhận của UBND xã, có công chứng theo quy định tại Điều 463 Bộ Luật Dân sự 1995.

Năm 2002 cụ D1 mất, ngày 09/9/2005 cụ D1 được UBND cấp GCNQSD đất mang tên cụ Nguyễn Thị D1; năm 2005 cụ D1 tặng cho bà T 290m² đất. Việc này không trái với di nguyện của cụ D1 vì: Theo di chúc năm 1996 cả 2 cụ tặng bà T 231m², tức là mỗi người tặng/cho 231m² : 2 = 115,5 m²; sau khi cụ D1 mất, cụ D1 làm thủ tục để tặng cho bà T đất là làm đúng di nguyện của cụ D1. Sở dĩ có việc cụ D1 tặng cho bà T 290m² (nhiều hơn so với di chúc 59 m²) là do ngay sau khi lập di chúc tặng cho đất chính cụ D1 đã gọi thợ đến để xây tường xung quanh diện tích đất tặng cho bà T với mục đích tránh tranh chấp sau này; tự cụ cùng bà Dương Thị D2 (là dâu trưởng của các cụ, mẹ đẻ của anh C) căng dây để thợ xây. Khi cụ D1 làm thủ tục tặng cho bà T đất theo di chúc, cán bộ lập hồ sơ đo diện tích trong bờ tường đã xây là 290m² nên cụ làm thủ tục tặng cho bà T 290m².

Do khi còn sống cụ D1 đã cho hết phần diện tích của cụ được hưởng (là cho bà T 115,5 m², cho anh C phần diện tích còn lại) nên cụ không để lại di sản gì. Theo đó, không có ai là thừa kế hay đồng thừa kế di sản của cụ D1 nên cụ D1 không cần hỏi ý kiến ai.

Năm 2007 cụ D1 có lập di chúc thay đổi nội dung Bản di chúc mà cụ D1 và cụ D1 đã lập năm 1996. Tuy vậy, cụ D1 chỉ có quyền thay đổi di chúc đối với phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ là 654 m² : 2 (là phần đất của cụ) -

115,5 m² + 59 m² (là phần đất đã tặng cho bà T theo di chúc và cho thêm) = 152,5 m² đối với việc tặng cho anh C vì anh C chưa đăng ký sử dụng đất, chưa được cấp GCNQSD đất. Phần diện tích đất đã tặng cho bà T do bà đã đăng ký quyền sử dụng, đã được cấp GCNQSD đất nên cụ Đ1 thay đổi di chúc đối với phần đã tặng cho bà T là trái với quy định tại khoản 2 Điều 463 Bộ luật Dân sự 1995, Điều 467, khoản 2 Điều 664 Bộ luật Dân sự 2005.

Đối với phần đất mà anh C được cụ D1 tặng cho trước đây là 211,5m², do trong quá trình quản lý thửa đất 364m² (654 m² đất ban đầu của các cụ - 290m² đã cho bà T = 364m²) anh C đã để hộ liền kề lấn chiếm nên hiện nay theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2023 của TAND tỉnh chỉ còn 353,7m² nên diện tích đất mà anh C được tặng cho trên thực tế hiện nay là 201,5m².

Đối với phần đất hiện tại của bà T đang sử dụng, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2023 của TAND tỉnh là 274m², do bà T đã được cấp GCNQSD đất nên không ai (kể cả là cụ Đ1 đang còn sống) đòi lại.

Vì vậy, phía bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, nhưng phần đất hiện tại của bà T và ông Q đang sử dụng là 274m² (không liên quan đến phần đất anh C được tặng cho, phần đất cụ Đ1 để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên), do đất của bà T và ông Q đã có bờ tường phân định từ năm 1996, đề nghị HĐXX kiến nghị đề UBND thành phố điều chỉnh lại diện tích đất cấp cho bà T là 274m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C và chị Đặng Thị A trình bày:

Anh C là cháu nội của cụ D1, cụ Đ1; ngày 30/12/1996 cụ D1, cụ Đ1 đã lập di chúc tặng cho bà T 07 thước đất (tương đương 231m²)/ 16 thước đất (tương đương 664m²); Tặng cho ông Nguyễn Văn C (là cháu đích tôn của 2 cụ) toàn bộ diện tích đất còn lại và nhà cửa, tài sản trên đất, trong nhà. Việc lập di chúc này đã được đại diện xóm, đại diện Mặt trận Tổ quốc xóm, UBND xã T xác nhận và đã được Phòng C3 tỉnh Hà Tĩnh công chứng. Việc lập di chúc là hợp pháp vì có xác nhận của UBND xã, có công chứng theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995. Nay ông đề nghị Tòa án phân chia di sản theo di chúc năm 1996 của cụ D1 cụ Đ1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Châu L2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Giang N2, Nguyễn Thị Thu T1, ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Nhất trí với nội dung trình bày của phía nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND Thành phố H trình bày:

Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD230990 mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q thực hiện đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc cụ Đ1 chuyển nhượng đất cho bà T mà không hỏi ý kiến của các thành viên trong hộ gia đình là thiếu sót không đảm bảo quy định pháp luật nên cần hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Đ1 và bà T ông Q.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ D1 đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Đại diện UBND phường T trình bày: Nhất trí như ý kiến trình bày của UBND thành phố H.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 5; khoản 5 Điều 26; khoản 1, khoản 4 Điều 34; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, khoản 2 Điều 616, điểm c khoản 2 Điều 618, Điều 623, 624, 627, 628, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 697, 698 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 98, khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai 2013.

Xử:

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N:

- Tuyên hủy GCNQSD đất số AĐ 022710, ngày 25/11/2005 đối với thửa đất số 154 tờ bản đồ số 10b, diện tích 290m² có địa chỉ tại xóm T, xã T, thị xã H mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q.

- Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn D1 để lại có diện tích 627,7m², thửa đất số 154 tờ bản đồ số 10b, bản đồ 371, có địa chỉ tại xóm T, xã T, thị xã H (nay là Tổ dân phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh) như sau:

+ Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất 274m² có vị trí: Phía Bắc giáp đường M lộ dài 13,4m; phía Tây giáp đất ông Trần Hậu H3 dài 18,3m; phía Đông giáp đất anh Nguyễn Văn C dài 25,5m; phía Nam giáp đất ông Trần Hậu H4 dài 13,8m.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q phải đưa lại tiền chênh lệch giá trị tài sản cho các thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị L1; bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn Văn T2; bà Nguyễn Thị Châu L2 mỗi người 138.432.583đ (một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm ba hai nghìn năm tám ba đồng). Chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2 mỗi người 69.216.291đ (sáu mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn hai chín một đồng). Bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3 mỗi người 186.688.442đ (một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm bốn hai đồng).

+ Anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 243,32 m² đất có vị trí như sau: Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q dài 25,5m; phía Bắc giáp đường M dài 8,68m; phía Đông giáp đất được chia cho các đồng thừa kế dài 33,43m; phía Nam giáp đất ông Trần Hậu H4 dài 6,85m.

+ Bà Nguyễn Thị N; Nguyễn Thị Châu L2; bà Nguyễn Thị C1; bà Nguyễn Thị L1; ông Nguyễn Văn T2; chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2 được quyền sử dụng 110,38m² có vị trí: phía Tây giáp đất anh Nguyễn Văn C dài

25,17m; phía Bắc giáp đường M dài 7,54m; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn M dài 27,26m. Bà Nguyễn Thị N thay mặt các đồng thừa kế quản lý thừa đất nói trên như thỏa thuận.

Bà Nguyễn Thị N; Bà Nguyễn Thị L1; Bà Nguyễn Thị C1; Ông Nguyễn Văn T2; Bà Nguyễn Thị Châu L2 mỗi người được nhận 138.432.583đ (một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn năm tám ba đồng) từ bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q.

Chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2 mỗi người được nhận 69.216.291đ (sáu mươi chín triệu hai trăm mười sáu nghìn hai chín một đồng) từ bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q.

+ Bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3 mỗi người được nhận 186.688.442đ (một trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản từ bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/02/2024 nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án; ngày 07/02/2024 bị đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Phía nguyên đơn trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm thấy quyền lợi của mình bị ảnh hưởng nên bà N đã có đơn kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nhưng phía bị đơn là bà T, ông Q đã đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn số tiền 500.000.000đ để xây dựng nhà thờ, còn đất thì giữ nguyên hiện trạng đã chia như bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét ghi nhận.

- Phía bị đơn: Nhất trí như ý kiến của phía nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi Hội đồng xét xử tiến hành hòa giải, các đương sự có mặt đã thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, một số đương sự vắng mặt nên các đương sự có mặt đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để hỏi ý kiến những người vắng mặt. Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa, tại phiên tòa tiếp tục được mở ngày 26/7/2024 các đương sự đã xuất trình văn bản thể hiện sự thỏa thuận của các đương sự trong vụ án, cũng như các nội dung khác được các đương sự thỏa thuận tại phiên tòa; các nội dung thỏa thuận cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất 274m² có vị trí: Phía Bắc giáp đường M dài 13,4m; phía Tây giáp đất ông Trần Hậu H3 dài 18,3m; phía Đông giáp đất anh Nguyễn Văn C dài 25,5m; phía Nam giáp đất ông Trần Hậu H4 dài 13,8m.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q hỗ trợ cho các thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị L1; bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn Văn T2; bà Nguyễn Thị Châu L2; chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2; bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3 số tiền là 500.000.000đ.

2. Anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 243,3m² đất có vị trí như sau: Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q dài 25,5m; phía Bắc giáp đường M dài 8,68m; phía Đông giáp đất được chia cho các đồng thừa kế dài 33,43m; phía Nam giáp đất ông Trần Hậu H4 dài 6,85m.

3. Bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị Châu L2; bà Nguyễn Thị C1; bà Nguyễn Thị L1; ông Nguyễn Văn T2; chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2; bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3 được quyền sử dụng 110,4m² đất có vị trí: Phía Tây giáp đất anh Nguyễn Văn C dài 25,17m; phía Bắc giáp đường M dài 7,54m; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn M dài 27,26m và được nhận số tiền 500.000.000đ do ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T hỗ trợ. Bà Nguyễn Thị N thay mặt các đồng thừa kế nhận và quản lý tiền và thửa đất nói trên như thỏa thuận.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Giữ nguyên GCNQSD đất số AĐ 022710, ngày 25/11/2005 đối với thửa đất số 154 tờ bản đồ số 10b, diện tích 290m² có địa chỉ tại xóm T, xã T, thị xã H mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q, nhưng ông Q, bà T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại cho phù hợp với diện tích thực tế sử dụng.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí sơ thẩm cho các đương sự.

Anh Nguyễn Văn C có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên được chấp nhận giảm ½ án phí chia tài sản.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo, xét thấy việc rút đơn kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ

nội dung vụ án. Việc các đương sự thỏa thuận với nhau là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, đã đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289; Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

**** Về tố tụng:***

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện và xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố, mẹ để lại. Đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự; ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế thì nguyên đơn còn yêu cầu xem xét đề tuyên huỷ GCNQSD đất mà UBND thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh đã cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Cụ Nguyễn Văn D1 chết năm 2002, cụ Nguyễn Thị Đ1 chết năm 2013; theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm và đối với động sản là 10 năm. Ngày 3/11/2022, bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ để lại là đang trong thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng và sự có mặt của các đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện ủy quyền có mặt, hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 227; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo, nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

**** Về nội dung:***

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; các thỏa thuận cụ thể như sau:

[4.1] Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích 274m² đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường M; phía Tây giáp đất ông Trần Hậu H3; phía Đông giáp đất anh Nguyễn Văn C; Phía Nam giáp đất ông Trần Hậu H4.

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q hỗ trợ cho các thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị L1; bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn Văn T2; bà Nguyễn Thị Châu L2; chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2; bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3 số tiền là 500.000.000đ.

[4.2] Anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 243,3m² đất có vị trí như sau: Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q; phía Bắc giáp đường M; phía Đông giáp đất được chia cho các đồng thừa kế; phía Nam giáp đất ông Trần Hậu H4.

[4.3] Bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị Châu L2; bà Nguyễn Thị C1; bà Nguyễn Thị L1; ông Nguyễn Văn T2; chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2; bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3 được quyền sử dụng 110,4m² có vị trí: Phía Tây giáp đất anh Nguyễn Văn C; phía Bắc giáp đường M; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn M và được nhận số tiền 500.000.000đ do ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T hỗ trợ. Bà Nguyễn Thị N thay mặt các đồng thừa kế nhận và quản lý tiền cùng thửa đất nói trên như thỏa thuận.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[4.4] Giữ nguyên GCNQSD đất số AĐ 022710, đối với thửa đất số 154 tờ bản đồ số 10b, diện tích 290m² có địa chỉ tại xóm T, xã T, thị xã H; được UBND thị xã (nay là thành phố) Hà Tĩnh cấp ngày 25/11/2005 mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q, nhưng ông Q, bà T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại cho phù hợp với diện tích thực tế sử dụng.

[4.5]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị N chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản, bà N đã nộp đủ số tiền này và cấp sơ thẩm đã chi phí.

Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự; tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự là có căn cứ.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mình được hưởng. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí và đã có đơn xin miễn, nên miễn án phí cho các đương

sự. Anh Nguyễn Văn C có hoàn cảnh gia đình khó khăn có đơn xin miễn án phí, được chính quyền địa phương xác nhận nên miễn $\frac{1}{2}$ án phí chia tài sản.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự lẽ ra người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q đều là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N.

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 26/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; các nội dung thỏa thuận cụ thể của các đương sự như sau:

1. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất 274m² đất có vị trí: Phía Bắc giáp đường M; phía Tây giáp đất ông Trần Hậu H3; phía Đông giáp đất anh Nguyễn Văn C; phía Nam giáp đất ông Trần Hậu H4 (được thể hiện các điểm trên sơ đồ: 1-2-3-14-15-16-1).

Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q hỗ trợ cho các thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị L1; bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn Văn T2; bà Nguyễn Thị Châu L2; chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2; bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3 số tiền là 500.000.000đ.

2. Anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 243,3m² đất có vị trí như sau: Phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q; phía Bắc giáp đường M; phía Đông giáp đất được chia cho các đồng thừa kế; phía Nam giáp đất ông Trần Hậu H4 (được thể hiện các điểm trên sơ đồ: 3-4-18-17-11-12-13-14-3).

3. Bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị Châu L2; bà Nguyễn Thị C1; bà Nguyễn Thị L1; ông Nguyễn Văn T2; chị Nguyễn Thị Thu T1, anh Nguyễn Giang N2; bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3 được quyền sử dụng 110,4m² đất có vị trí: Phía Tây giáp đất anh Nguyễn Văn C; phía Bắc giáp đường M; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn M (được thể hiện các điểm trên sơ đồ: 4-5-6-7-8-9-10-11-17-18-4) và được nhận số tiền 500.000.000đ do ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T hỗ trợ. Bà Nguyễn Thị N thay mặt các đồng thừa kế nhận và quản lý tiền cùng thừa đất nói trên như thỏa thuận. *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).*

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Giữ nguyên GCNQSD đất số AĐ 022710, ngày 25/11/2005 đối với thửa đất số 154 tờ bản đồ số 10b, diện tích 290m² có địa chỉ tại xóm T, xã T, thị xã H; được UBND thị xã (nay là thành phố) Hà Tĩnh cấp ngày 25/11/2005 mang tên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q; nhưng ông Q, bà T có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại cho phù hợp với diện tích thực tế sử dụng.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị N chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản, bà N đã nộp đủ số tiền này và cấp sơ thẩm đã chi phí.

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị L1; bà Nguyễn Thị Châu L2; bà Nguyễn Thị C1; ông Nguyễn Văn T2; bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q; bà Nguyễn Thị Bích H2, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Xuân T3; anh Nguyễn Giang N2, chị Nguyễn Thị Thu T1.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu 57.000.000đ (năm bảy triệu đồng) án phí chia tài sản.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N; bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp bên có nghĩa vụ trả tiền, chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm